

MỨC SỐNG DÂN C \square , AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TR \square ỜNG

LIVING STANDARD, SOCIAL SECURITY AND ENVIRONMENT

	Trang
261 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập - <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, by income source and by income quintiles</i>	307
262 Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên - <i>Monthly average income per employee of salaried at 15 years of age and above</i>	308
263 Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên trong khu vực Nhà nước - <i>Monthly average income per employee of salaried in the state sector at 15 years of age and above</i>	308
264 Chi tiêu đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average expenditure per capita at current prices by residence, by type of expenditure and by income quintile</i>	309
265 Cơ cấu chi tiêu đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo khoản chi <i>Structure of monthly average expenditure per capita at current prices by type of expenditure</i>	310
266 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2012 phân theo thành thị, nông thôn <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2012 by residence</i>	311
267 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập - <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2012 by 5 quintiles</i>	312
268 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn và phân theo loại đồ dùng - <i>Percentage of households having durable goods by residence and by types of goods</i>	313
269 Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo đến 31/12 hàng năm chia theo huyện/thành phố/thị xã (Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015)	314

	General poverty rate and food poverty rate at 31/12 by district	
270	Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo năm 2015 năm chia theo huyện/thành phố/thị xã (Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020)	315
	General poverty rate and food poverty rate 2015 by district	
271	Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt, sử dụng nước và hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn	316
	<i>Rate of households using electricity, hygienic water and toilet by residence</i>	
272	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có đường giao thông đến UBND xã phân theo huyện/quận/thành phố thuộc tỉnh - <i>Rate of communes having communication route leading to commune's People Committee by district</i>	317
273	Tai nạn giao thông - <i>Traffic accidents</i>	318
274	Số vụ ngược đãi, bạo lực gia đình phân theo huyện/thành phố/thị xã - <i>Number of violence cases in families by district</i>	319
275	Số trẻ em bị khuyết tật, tàn tật tính đến 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã	319
276	Số hộ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of households having certificate of land use right</i>	320
277	Bảo vệ môi trường và thiên tai - <i>Environment, natural calamity</i>	320

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ MỨC SỐNG DÂN CƯ

Thu nhập của hộ gia đình là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời gian nhất định, bao gồm:

- (1) Thu từ tiền công, tiền lương;
- (2) Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- (3) Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- (4) Thu khác được tính vào thu nhập (không tính tiền rút tiết kiệm, bán tài sản, vay thuận tuý, thu nợ và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được),

Chỉ tiêu hộ gia đình là tổng số tiền và giá trị hiện vật mà hộ và các thành viên của hộ đã chi cho tiêu dùng trong một thời gian nhất định, bao gồm cả tự sản, tự tiêu về lương thực, thực phẩm, phi lương thực, thực phẩm và các khoản chi tiêu khác (biểu, đóng góp,...), Các khoản chi tiêu của hộ không bao gồm chi phí sản xuất, thuế sản xuất, gửi tiết kiệm, cho vay, trả nợ và các khoản chi tương tự,

Chỉ tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật mà hộ gia đình và các thành viên của hộ đã chi cho tiêu dùng bình quân cho một người trong một thời gian nhất định,

Chỉ tiêu bình quân một người một tháng của hộ gia đình được tính theo công thức sau:

$$\text{Chỉ tiêu bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình kỳ báo cáo} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của hộ gia đình trong tháng báo cáo}}{\text{Số thành viên của hộ trong tháng báo cáo}}$$

Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều: Căn cứ theo Quyết định số Số: 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2016.

Theo đó **Các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 như sau:**

1. Các tiêu chí về thu nhập

- a) Chuẩn nghèo: 700.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 900.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

b) Chuẩn cận nghèo: 1.000.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.300.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

2. Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản

a) Các dịch vụ xã hội cơ bản (05 dịch vụ): y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; thông tin;

b) Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản (10 chỉ số): tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Quy định về Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 như sau:

1. Hộ nghèo

a) Khu vực nông thôn: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống;

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Khu vực thành thị: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống;

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

2. Hộ cận nghèo

a) Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

b) Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

3. Hộ có mức sống trung bình

a) Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng.

b) Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.300.000 đồng đến 1.950.000 đồng.

261. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế

phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập

Monthly average income per capita at current prices

by residence, by income source and by income quintiles

(Theo kết quả điều tra mức sống dân cư định kỳ 2 năm 1 lần)

	2006	2008	2010	2012	2014
	Nghìn đồng - Thous. dong.				
Tổng số - total	555,0	850,7	1.149,4	1.747,1	2.238,5
Phân theo thành thị, nông thôn					
- By residence					
Thành thị - Urban	858,4	1.320,0	1.761,3	2.510,5	3.235,3
Nông thôn - Rural	459,4	701,0	911,8	1.441,0	1.848,8
Tổng số chia theo nguồn thu					
- By income source					
Tiền lương, tiền công - Salary & wage	170,4	278,7	503,6	868,8	1.084,5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry & fishing	159,8	224,0	282,1	396,5	478,0
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản - Non-agriculture, forestry & fishing	94,2	184,0	253,2	349,5	524,0
Thu từ nguồn khác - Others	130,6	164,0	110,5	132,2	152,0
Phân theo nhóm thu nhập					
- By income quintile					
Nhóm 1 - Quintile 1	182,7	269,2	357,9	499,4	637
Nhóm 2 - Quintile 2	292,0	403,4	572,3	944,7	1.185
Nhóm 3 - Quintile 3	404,0	565,7	841,8	1.398,4	1.829
Nhóm 4 - Quintile 4	621,0	1.037,6	1.303,2	2.017,3	2.626
Nhóm 5 - Quintile 5	1.277,0	1.972,5	2.682,7	3.865,2	4.937
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất - Lần - The	7,0	7,3	7,5	7,7	7,8
<i>highest incom quintile compared with the lowest income quintile - Time</i>					
	Cơ cấu - Structure -%				
Tổng số - total	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tiền lương, tiền công - Salary & wage	30,70	32,76	43,81	49,73	48,45
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry & fishing	28,79	26,33	24,54	22,70	21,35
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản - Non-agriculture, forestry & fishing	16,97	21,63	22,03	20,01	23,41
Thu từ nguồn khác - Others	23,53	19,28	9,61	7,57	6,79

262. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên
Monthly average income per employee of salaried at 15 years of age and above

Nghìn đồng - Thous. dong.

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>		Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Nam	Nữ
				<i>Male</i>	<i>Female</i>
Năm 2010	2.320,7	2.478,6	2.210,9	2.372,8	2.238,9
Năm 2011	2.782,5	3.215,3	2.493,0	2.800,6	2.754,7
Năm 2012	3.274,5	3.624,5	3.077,5	3.336,4	3.183,9
Năm 2013	3.758,8	4.208,6	3.502,0	3.829,9	3.659,3
Năm 2014	4.128,2	4.531,6	3.894,3	4.133,5	4.121,3
Sơ bộ 2015	4.549,7	4.816,2	4.364,1	4.722,9	4.331,7

263. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên trong khu vực Nhà nước
Monthly average income per employee of salaried in the state sector at 15 years of age and above

Nghìn đồng - Thous. dong.

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>		Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Nam	Nữ
				<i>Male</i>	<i>Female</i>
Năm 2010	2.517,6	2.644,6	2.331,0	2.589,9	2.439,0
Năm 2011	3.130,2	3.397,1	2.746,7	3.220,1	3.031,5
Năm 2012	3.601,9	4.026,3	3.215,1	3.670,9	3.533,3
Năm 2013	4.193,8	4.676,4	3.711,4	4.161,4	4.225,1
Năm 2014	4.535,9	4.978,6	4.122,9	4.556,9	4.517,7
Sơ bộ 2015	5.023,8	5.139,5	4.840,0	5.314,6	4.800,3

264. Chi tiêu đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo thành thị nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập

(Theo kết quả điều tra mức sống dân cư định kỳ 2 năm 1 lần)

Monthly average expenditure per capita at current prices by residence, by type of expenditure and by income quintile

	<i>Nghìn đồng - Thous. dong.</i>			
	2008	2010	2012	2014
Tổng số - total	669,0	1.079,0	1.546,1	2.169,1
Phân theo thành thị nông thôn				
- By residence				
Thành thị - <i>Urban</i>	822,0	1.296,0	1.910,9	2.892,5
Nông thôn - <i>Rural</i>	620,0	890,0	1.403,1	1.913,2
Tổng số phân theo khoản chi				
- By type of expenditure				
1. Lương thực, thực phẩm	337,0	586,0	795,0	895,6
Chia ra: Lễ tết	40,5	55,0	84,0	91,3
Thường xuyên	296,5	531,0	711,0	804,3
2. Phi lương thực, thực phẩm	332,0	493,0	751,1	1.273,5
Trong đó: Giáo dục	30,0	53,0	90,9	120,5
Y tế, chăm sóc sức khỏe	42,0	60,0	93,5	125,0
Thiết bị và đồ dùng gia đình	56,0	104,0	126,0	130,9
Nhà ở, điện nước	23,0	38,0	69,4	108,2
Phân theo nhóm thu nhập				
- By income quintile				
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	404,0	642,0	898,0	980,4
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	580,0	756,0	1.124,7	1.287,7
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	674,0	924,0	1.456,0	1.786,7
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	891,0	1.088,0	1.991,2	2.197,6
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	1.110,0	1.950,0	2.244,5	4.564,0
Chênh lệch chi tiêu giữa nhóm thu nhập cao nhất và thấp nhất - lần				
The highest income quintile compared with the lowest income quintile - Time	2,7	3,0	2,5	4,7

265. Cơ cấu chi tiêu đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo khoản chi

(Theo kết quả điều tra mức sống dân cư định kỳ 2 năm 1 lần)

Structure of monthly average expenditure per capita at current prices by type of expenditure

	%			
	2008	2010	2012	2014
Tổng số - total	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo khoản chi - By type of expenditure				
1. Lương thực, thực phẩm - Food <i>Foodstuff</i>	50,37	54,31	51,42	41,29
Chia ra: Lẽ tẻ	6,05	5,10	5,43	4,21
Thường xuyên	44,32	49,21	45,99	37,08
2. Phi lương thực, thực phẩm	49,63	45,69	48,58	58,71
Trong đó: Giáo dục	4,48	4,91	5,88	5,56
Y tế, chăm sóc sức khỏe	6,28	5,56	6,05	5,76
Thiết bị và đồ dùng gia đình	8,37	9,64	8,15	6,04
Nhà ở, điện nước	3,44	3,52	4,49	4,99

266. Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2014 phân theo thành thị, nông thôn

Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2014 by residence

	Đơn vị tính Unit	Chung General	Trong đó - Of which	
			Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Gạo - Rice	Kg	10,89	9,87	11,25
Lương thực khác (quy gạo) Other foods (in rice equivalence)	Kg	1,34	1,54	1,26
Thịt các loại - Meat of all kinds	Kg	3,11	3,18	3,02
Mỡ, dầu ăn - Grease, oil	Kg	0,39	0,43	0,37
Tôm, cá - Shrimp, fish	Kg	0,57	0,72	0,52
Trứng gia cầm - Egg	Quả - Piece	4,36	5,30	4,03
Đậu phụ - Tofu	Kg	0,84	0,95	0,80
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo - Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits	Kg	0,56	0,57	0,56
Nước mắm, nước chấm - Fish sauce and dipping sauce	Lít - Litre	0,28	0,35	0,26
Chè, cà phê - Tea, coffee	Kg	0,12	0,13	0,12
Rượu, bia - Wine, beer	Lít - Litre	0,93	1,31	0,80
Đồ uống khác - Other drink	"	0,31	0,41	0,27
Đỗ các loại - Bean of all kinds	Kg	0,07	0,05	0,08
Lạc, vừng - Peanut, sesame seed	Kg	0,09	0,10	0,09
Rau - Vegetable	Kg	2,45	2,38	2,48
Quả - Fruit	Kg	0,63	0,79	0,58

267. Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập

Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2014 by 5 quintiles

	Đơn vị tính Unit	Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
Gạo - Rice	Kg	10,56	11,84	11,39	10,39	10,28
Lương thực khác (quy gạo) Other foods (in rice equivalence)	Kg	0,61	0,90	1,41	1,65	2,09
Thịt các loại - Meat of all kinds	Kg	1,69	2,62	3,37	3,80	4,01
Mỡ, dầu ăn - Grease, oil	Kg	0,26	0,39	0,41	0,39	0,47
Tôm, cá - Shrimp, fish	Kg	0,28	0,48	0,60	0,67	0,82
Trứng gia cầm - Egg	Quả - Piece	1,97	2,82	4,64	4,90	7,36
Đậu phụ - Tofu	Kg	0,69	0,71	0,77	0,96	1,07
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo - Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits	Kg	0,31	0,54	0,56	0,70	0,67
Nước mắm, nước chấm - Fish sauce and dipping sauce	Lít - Litre	0,17	0,25	0,24	0,32	0,42
Chè, cà phê - Tea, coffee	Kg	0,07	0,10	0,11	0,16	0,16
Rượu, bia - Wine, beer	Lít - Litre	0,56	0,76	0,76	0,84	1,72
Đồ uống khác - Other drink	"	0,05	0,25	0,15	0,51	0,58
Đỗ các loại - Bean of all kinds	Kg	0,07	0,07	0,09	0,05	0,09
Lạc, vừng - Peanut, sesame seed	Kg	0,06	0,11	0,12	0,08	0,10
Rau - Vegetable	Kg	2,06	2,26	2,01	3,08	2,84
Quả - Fruit	Kg	0,14	0,27	0,77	0,60	1,35

268. Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền so với tổng số hộ phân theo loại đồ dùng

Percentage of households having durable goods by type of goods

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2006	2008	2010	2012	2014
Phân theo loại đồ dùng					
<i>By type of goods</i>					
Ô tô - <i>Car</i>	0,00	0,61	1,46	3,14	4,56
Xe máy - <i>Motobike</i>	0,17	68,46	78,10	87,70	88,68
Máy điện thoại - <i>Telephone</i>	0,08	67,64	107,39	89,86	94,83
Tủ lạnh - <i>Refrigerator</i>	0,06	38,25	42,80	57,97	71,59
Đầu video - <i>Video</i>	0,15	55,47	63,53	64,15	64,33
Ti vi màu - <i>Colour Tivi</i>	0,23	88,10	88,50	94,50	94,90
Dàn nghe nhạc các loại - <i>Stereo equipment</i>	0,01	7,38	6,26	5,93	5,39
Máy vi tính - <i>Computer</i>	0,02	8,53	11,91	14,97	17,98
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Aircoditioner</i>	0,00	3,25	4,57	6,16	9,55
Máy giặt, máy sấy quần áo <i>Washing, drying machine</i>	0,02	9,52	12,91	19,45	26,34
Bình tắm nước nóng - <i>Water heater</i>	0,03	15,17	15,14	23,24	32,30

269. Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo đến 31/12 hàng năm chia theo huyện/thành phố/thị xã (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015) - General poverty rate and food poverty rate at 31/12 by district (standard of poverty 2011-2015)

	Năm 2014		Năm 2015				
	Số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ giảm hộ nghèo (%)	Số hộ cận nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)
Chung toàn tỉnh	28.118	9,06	22.123	7,06	2,00	32.474	10,37
Chia ra:							
TP Thái Nguyên	1.239	1,76	950	1,38	0,38	865	1,26
TP Sông Công	476	3,58	517	3,08	0,50	501	2,99
Thị xã Phổ Yên	2.268	5,47	1.914	4,62	0,85	2.629	6,35
Huyện Định Hoá	4.838	18,94	4.086	15,75	3,19	8.510	32,81
Huyện Võ Nhai	3.633	21,98	2.626	15,89	6,09	2.627	15,90
Huyện Phú Lương	2.798	9,53	2.104	7,14	2,39	4.641	15,75
Huyện Đồng Hỷ	3.106	10,82	2.353	8,16	2,66	3.770	13,07
Huyện Đại Từ	5.894	12,28	4.278	8,85	3,43	4.316	8,93
Huyện Phú Bình	3.866	10,43	3.295	8,83	1,60	4.615	12,36

* **Ghi chú:** Theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 1 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 – 2015:

1. Hộ nghèo Khu vực nông thôn: có mức thu nhập bình quân từ 400.000 đ/tháng/người (từ 4.800.000 đồng/người/năm) trở xuống. Hộ nghèo khu vực thành thị: có mức thu nhập bình quân từ 500.000 đồng/tháng/người (từ 6.000.000 đ/người/năm) trở xuống.

2. Hộ cận nghèo Khu vực nông thôn: có mức thu nhập bình quân từ 401.000 đồng đến 520.000 đồng/tháng/người; Hộ cận nghèo khu vực thành thị: có mức thu nhập bình quân từ 501.000 đồng đến 650.000 đồng/tháng /người

270. Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo năm 2015 năm chia theo huyện/thành phố/thị xã (Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020)- General poverty rate and food poverty rate at 2015 by district (standard of poverty 2016-2020)

	Năm 2015			
	Số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số hộ cận nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)
Chung toàn tỉnh	42.080	13,40	28.054	8,94
<i>Phân theo cấp huyện</i>				
Thành phố Thái Nguyên	1.395	2,03	829	1,21
Thành phố Sông Công	903	5,33	519	3,07
Thị xã Phổ Yên	3.732	9,40	2.836	7,15
Huyện Định Hoá	7.167	27,62	5.826	22,45
Huyện Võ Nhai	6.042	35,86	1.870	11,10
Huyện Phú Lương	4.006	13,54	3.009	10,17
Huyện Đồng Hỷ	5.796	19,69	2.496	8,48
Huyện Đại Từ	8.200	16,64	6.181	12,54
Huyện Phú Bình	4.839	12,87	4.488	11,93

* **Ghi chú:** Theo Quyết định số Số: 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020:

1. Hộ nghèo:

a) Khu vực nông thôn: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống;
- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Khu vực thành thị: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống;
- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

2. Hộ cận nghèo:

a) Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

b) Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

271. Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt, sử dụng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị nông thôn
Rate of households using electricity, using hygienic water and toilet by residence

Đơn vị tính: %

	2009	2011	2012	2014	2015
Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt (từ nguồn điện lưới) <i>Rate of households using electricity</i>	98,51	99,18	99,85	99,89	99,89
Thành thị - <i>Urban</i>	99,95	99,96	99,96	99,96	99,96
Nông thôn - <i>Rural</i>	97,9	98,83	99,78	99,87	99,87
Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh - Rate of rural population using hygienic water	82,0	85,2
Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước đạt Quy chuẩn quốc gia QCVN02 của Bộ y tế	58,0	60,0
Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu - Rate of rural households have toilet	88,8	95,5
Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh <i>Rate of households using hygienic toilet</i>	68,0	76,7	76,12	76,49	76,48
Thành thị - <i>Urban</i>	86,7	96,44	96,47	97,60	97,62
Nông thôn - <i>Rural</i>	63,3	68,08	67,19	65,97	65,1

272. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có đường giao thông đến Ủy ban nhân dân cấp xã phân theo huyện/quận/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes having communication route leading to commune's People Committee by district

	2010		2012		2013		2014		2015	
	% số xã phường thị trấn đã có	Tr.đó: Có đường nhựa, bê tông	% số xã phường thị trấn đã có	Tr.đó: Có đường nhựa, bê tông	% số xã phường thị trấn đã có	Tr.đó: Có đường nhựa, bê tông	% số xã phường thị trấn đã có	Tr.đó: Có đường nhựa, bê tông	% số xã phường thị trấn đã có	Tr.đó: Có đường nhựa, bê tông
Toàn tỉnh	100,0	88,3	100,0	95,0	100,0	97,8	100,0	98,9	100,0	99,4
<i>Chia theo cấp huyện</i>										
Th.phố Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Th.phố Sông Công	100,0	88,9	100,0	90,0	100,0	90,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã Phổ Yên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Định Hoá	100,0	87,5	100,0	91,7	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Võ Nhai	100,0	66,7	100,0	86,7	100,0	93,3	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Lương	100,0	93,8	100,0	93,8	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đồng Hỷ	100,0	94,4	100,0	94,4	100,0	94,4	100,0	94,4	100,0	100,0
Huyện Đại Từ	100,0	80,6	100,0	96,8	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Bình	100,0	81,0	100,0	95,2	100,0	95,2	100,0	95,2	100,0	95,2

273. Tai nạn giao thông - *Traffic accidents*

	2010	2012	2013	2014	2014
Số vụ tai nạn (Vụ)					
Number of traffic accidents (Case)	209	434	329	238	185
Đường bộ - <i>Roadway</i>	208	431	326	233	183
Đường sắt - <i>Railway</i>	1	3	3	5	2
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)					
Number of death (Person)	238	148	124	107	100
Đường bộ - <i>Roadway</i>	237	146	124	104	100
Đường sắt - <i>Railway</i>	1	2	0	3	-
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)					
Number of injures (Person)	96	482	330	223	150
Đường bộ - <i>Roadway</i>	96	480	326	220	149
Đường sắt - <i>Railway</i>	-	2	4	3	1
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-
	% so với năm trước - Index - %				
Số vụ tai nạn <i>Number of traffic accidents</i>	102,5	73,5	75,8	72,3	77,7
Đường bộ - <i>Roadway</i>	103,5	71,7	75,6	71,5	78,5
Đường sắt - <i>Railway</i>	33,3	-	-	-	-
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-
Số người chết - Number of deaths	109,7	75,0	83,8	86,3	93,5
Đường bộ - <i>Roadway</i>	110,7	73,9	84,9	83,9	96,2
Đường sắt - <i>Railway</i>	33,3	-	-	-	-
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)					
Number of injures	69,1	97,1	68,5	67,6	67,3
Đường bộ - <i>Roadway</i>	69,1	94,3	67,9	67,5	67,7
Đường sắt - <i>Railway</i>	-	-	-	-	-
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - Structure - %				
Số vụ tai nạn <i>Number of traffic accidents</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đường bộ - <i>Roadway</i>	99,52	99,31	99,09	97,90	98,92
Đường sắt - <i>Railway</i>	0,48	0,69	0,91	2,10	1,08
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-
Số người chết - Number of death	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đường bộ - <i>Roadway</i>	99,58	98,65	100,0	97,20	100,0
Đường sắt - <i>Railway</i>	0,42	1,35	-	2,80	-
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-
Số người bị thương					
- Number of injures	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đường bộ - <i>Roadway</i>	100,0	99,6	98,8	98,7	99,3
Đường sắt - <i>Railway</i>	-	0,4	1,2	1,3	0,7
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-

* Từ Năm 2012 tính cả tai nạn và va chạm giao thông và thời gian từ 16/12 năm trước đến 15/12 năm báo cáo

274. Số vụ ngược đãi, bạo lực gia đình được phát hiện và xử lý phân theo huyện/thành phố/thị xã
Number of violence cases in families

	Vụ - Case				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số - Total	788	561	171	222	189
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	420	301	36	30	11
Thành phố Sông Công	15	-	6	18	14
Thị xã Phổ Yên	23	6	6	15	12
Huyện Định Hoá	33	92	24	32	16
Huyện Võ Nhai	35	35	4	3	5
Huyện Phú Lương	45	50	9	35	27
Huyện Đồng Hỷ	67	-	3	9	41
Huyện Đại Từ	98	57	83	45	45
Huyện Phú Bình	52	20	-	35	18

275. Số trẻ em bị khuyết tật, tàn tật tính đến 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

	Người - Person					
	2013		2014		2015	
	Tổng số	Tr.đó: Khuyết tật hệ vận động	Tổng số	Tr.đó: Khuyết tật hệ vận động	Tổng số	Tr.đó: Khuyết tật hệ vận động
Tổng số - Total	2.369	628	2.364	686	2.538	709
Phân theo cấp huyện						
TP Thái Nguyên	476	78	492	96	423	101
TP Sông Công	100	33	90	32	162	45
Thị xã Phổ Yên	225	110	186	98	301	97
Huyện Định Hoá	257	83	245	72	232	69
Huyện Võ Nhai	17	4	63	47	62	46
Huyện Phú Lương	226	59	169	65	202	64
Huyện Đồng Hỷ	407	67	406	89	474	72
Huyện Đại Từ	347	112	320	97	249	106
Huyện Phú Bình	314	82	393	90	433	109

276. Số hộ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of households having certificate of land use right

	<i>Hộ - Household</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số - Total	260.489	293.162	340.342	350.070	353.208
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	61.558	64.066	66.963	68.316	68.901
Thành phố Sông Công	12.325	13.843	14.107	14.246	14.358
Thị xã Phổ Yên	31.388	31.972	35.651	35.844	36.159
Huyện Định Hoá	24.774	49.895	65.050	65.319	65.411
Huyện Võ Nhai	14.958	16.381	21.330	22.084	22.476
Huyện Phú Lương	23.842	24.237	33.565	35.183	35.762
Huyện Đồng Hỷ	24.203	24.781	26.799	27.256	27.584
Huyện Đại Từ	39.401	39.752	42.219	45.770	46.162
Huyện Phú Bình	28.040	28.235	34.658	36.052	36.395

277. Bảo vệ môi trường và thiên tai - *Environment, natural calamity*

	2010	2012	2013	2014	2015
Tỷ lệ che phủ rừng (%) - Rate of cover forest					
- Theo tiêu chí cũ	50	50	50	51,75	52,51
- Theo tiêu chí mới	47,9	48,82
Diện tích rừng bị cháy (Ha)					
Area of fired forest	26,06	13,76	11,2	7,5	15,0
Rừng tự nhiên - Natural forest	-	-	-	-	-
Rừng trồng - Planted forest	26,06	13,76	11,2	7,5	15,0
Diện tích rừng bị chặt phá (Ha)					
Area of destroyed forest	2,58	1,45	20,06	0,37	0,45
Rừng tự nhiên - Natural forest	-	-	-	-	-
Rừng trồng - Planted forest	2,58	1,45	20,06	0,37	0,45
Số vụ thiên tai (vụ)	11	3	13	9	23
Trong đó:					
Bão - Storm	11	2	4	2	8
Lũ quét - Flood	-	1	9	7	6
Thiệt hại do thiên tai					
Số người bị chết (người)- Number of deaths (person)	7	3	15	6	1
Số người bị thương (người)-Number of injures (person)	3	-	11	...	9
Giá trị thiệt hại (tỷ đồng) - Losses (bill.dongs)	15,1	84,0	131,4	160,6	110,0